

Số: **132** /GD-TCHC

Tp. Hồ Chí, ngày 18 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

- Mã chứng khoán: GDW

- Địa chỉ: 2Bis Nơ Trang Long – Phường 14 – Quận . Bình Thạnh – Tp. HCM

- Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524

- Email: [gd@giadinhwater.vn](mailto:gd@giadinhwater.vn) Website: [capnuocgiadinh.vn](http://capnuocgiadinh.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /01/2024 tại đường dẫn: [www.capnuocgiadinh.vn](http://www.capnuocgiadinh.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 4/2023
- Văn bản giải trình số: 131/GĐ-KTTC ngày 18 tháng 01 năm 2024.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Nguyễn Ngọc Hùng**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH  
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG 14 – QUẬN. BÌNH THẠNH  
\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

TỪ 01/10/2023  
ĐẾN 31/12/2023

**NĂM 2023**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>144.391.114.638</b>	<b>146.456.062.256</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>88.700.807.729</b>	<b>81.315.106.752</b>
1. Tiền	111		68.700.807.729	51.315.106.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	30.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.000.000.000	13.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.310.998.919</b>	<b>11.908.069.650</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.540.756.477	9.859.427.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.190.036.125	1.355.422.511
2.Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132C			
2.Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132D			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.782.543.913	4.563.707.572
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.202.337.596)	(3.870.487.596)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22.186.727.132</b>	<b>31.987.114.147</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.186.727.132	31.987.114.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.192.580.858</b>	<b>8.245.771.707</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.738.059.232	4.540.694.742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		454.521.626	1.763.460.519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.941.616.446
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>153.544.447.641</b>	<b>161.995.660.375</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.487.432.821</b>	<b>993.324.114</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.487.432.821	993.324.114
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>137.474.363.833</b>	<b>152.067.992.876</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221		135.107.985.986	148.599.301.589
- Nguyên giá	222		518.012.005.914	558.638.607.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(382.904.019.928)	(410.039.305.791)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		2.366.377.847	3.468.691.287
- Nguyên giá	228		10.160.329.427	12.832.679.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.793.951.580)	(9.363.988.355)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.941.065.587</b>	<b>5.430.486.024</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.941.065.587	5.430.486.024
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.641.585.400</b>	<b>3.503.857.361</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.641.585.400	3.503.857.361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>297.935.562.279</b>	<b>308.451.722.631</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>116.178.943.801</b>	<b>131.804.386.155</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101.769.678.285</b>	<b>122.754.424.824</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		62.463.406.181	75.646.496.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		631.607.746	551.556.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.482.340.575	1.045.732.827
4. Phải trả người lao động	314		10.360.710.317	17.336.482.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.697.624.219	25.175.008
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.580.886.123	20.529.624.695
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.942.664.272	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.610.438.852	2.676.692.728
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.409.265.516</b>	<b>9.049.961.331</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.056.832.561	640.192.648
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.352.432.955	8.409.768.683
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>181.756.618.478</b>	<b>176.647.336.476</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>181.756.618.478</b>	<b>176.647.336.476</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.381.736.486	41.176.564.165
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.374.881.992	40.470.772.311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		25.180.213.029	14.475.262.692
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		21.194.668.963	25.995.509.619
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>297.935.562.279</b>	<b>308.451.722.631</b>

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2024

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		157,954,595,182	166,110,197,234	654,093,380,539	625,053,762,901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		357,154,502	179,117,414	706,691,621	1,259,024,274
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		157,597,440,680	165,931,079,820	653,386,688,918	623,794,738,627
4. Giá vốn hàng bán	11		85,494,064,121	98,968,402,457	391,246,442,350	387,541,984,546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72,103,376,559	66,962,677,363	262,140,246,568	236,252,754,081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		789,566,582	585,327,971	2,027,499,957	1,338,694,167
7. Chi phí tài chính	22		(22,918,001)	124,796,294	1,358,832,466	1,434,410,982
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		51,454,378,881	43,609,436,806	138,640,501,104	138,897,954,014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,553,216,363	19,737,300,721	80,653,748,493	73,276,865,555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1,091,734,102)	4,076,471,513	43,514,664,462	23,982,217,697
11. Thu nhập khác	31		583,610,960	2,923,311,975	1,626,859,681	4,530,343,682
12. Chi phí khác	32		11,167,083,476	432	11,872,233,752	1,500,013,500
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10,583,472,516)	2,923,311,543	(10,245,374,071)	3,030,330,182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11,675,206,618)	6,999,783,056	33,269,290,391	27,012,547,879
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1,941,616,446)	1,429,956,612	7,273,780,772	5,817,878,916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9,733,590,172)	5,569,826,444	25,995,509,619	21,194,668,963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP

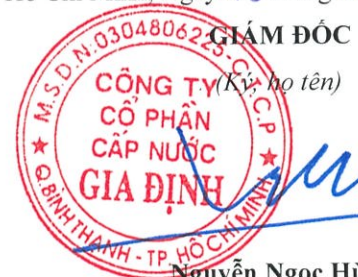
(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp



Nguyễn Ngọc Hùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		827,711,656,796	221,829,250,256
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(563,259,372,560)	(146,531,988,544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(67,821,366,095)	(17,525,833,555)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,748,488,895)	(368,200,757)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(31,438,783,155)	(4,975,845,625)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,751,204,417	382,597,075
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(170,502,363,624)	(30,534,001,660)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5,307,513,116)</b>	<b>22,275,977,190</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,397,087,984	9,756,917
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,457,543,792	308,234,821
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2,854,631,776</b>	<b>317,991,738</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		571,896,579	257,554,713
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,504,716,216)	(1,475,666,068)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4,932,819,637)</b>	<b>(1,218,111,355)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(7,385,700,977)</b>	<b>21,375,857,573</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>88,700,807,729</b>	<b>67,324,950,156</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>81,315,106,752</b>	<b>88,700,807,729</b>

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp



Nguyễn Ngọc Hùng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giới đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (“Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **1.6 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 309 người (tại 31/12/2022 là 320 người).

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### ***Chi phí bảo hiểm nhân thọ***

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

### **4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **4.11 Tiền lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ tiền lương theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số: 13/NQ-GĐ ngày 22/08/2023

Trong năm 2023, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 71.523.761.498 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 3.110.400.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số: 13/NQ-GĐ ngày 22/08/2023 do Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt. Việc tạm trích này sẽ trình Hội đồng Quản trị trong kỳ họp tới.

### **4.12 Các khoản trích theo lương**

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### **4.13 Vốn góp chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Các quỹ***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **4.14 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **4.15 Doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.17 Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.19 Báo cáo bộ phận**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	279.874.000	482.639.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	51.035.232.752	68.218.168.729
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	20.000.000.000
	<b>81.315.106.752</b>	<b>88.700.807.729</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 2,3%/năm – 4,7%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu có kỳ hạn từ 4-12 tháng, lãi suất từ 3,3%/năm đến 7,25%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	541.167.763	541.167.763
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Phải thu các khách hàng tiền nước	9.314.366.420	10.994.472.035
Các khách hàng khác	3.892.980	5.116.679
	<b>9.859.427.163</b>	<b>11.540.756.477</b>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<b>Trả trước người bán khác</b>		
DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Trường Đại học Lao động - Xã hội - Cơ sở II	-	150.000.000
Cty TNHH Động Lực Thịnh Phát	112.750.000	-
Trả trước người bán khác	548.813.507	346.177.121
	<b>1.355.422.511</b>	<b>1.190.036.125</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ Giá trị VND	Dự phòng VND	Đầu năm Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	1.841.066.129	-	1.022.055.536	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	324.821.918	-	326.869.863	-
Tạm ứng nhân viên	-	-	447.000.000	-
Ký quỹ	95.402.000	-	284.600.000	-
Phải thu đội duy tu và các chi nhánh về chi phí vật tư	1.687.443.473	-	4.087.044.462	-
Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	614.974.052	-	614.974.052	-
	<b>4.563.707.572</b>	<b>-</b>	<b>6.782.543.913</b>	<b>-</b>

#### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Ký quỹ	993.324.114	1.487.432.821
	<b>993.324.114</b>	<b>1.487.432.821</b>

### 5.6 Nợ xấu

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khách hàng</b>						
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	37.992.939	26.595.057	(11.397.882)	2.826.420	1.978.494	(847.926)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	474.326.431	237.163.215	(237.163.216)	137.846.427	68.923.213	(68.923.214)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	320.684.890	96.205.467	(224.479.423)	193.239.100	57.971.730	(135.267.370)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.582.940.979	-	(2.582.940.979)	2.182.792.990	-	(2.182.792.990)
<b>Trả trước người bán</b>						
<b>Trả trước cho người bán khác</b>						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	814.506.096	-	(814.506.096)	814.506.096	-	(814.506.096)
	<b>4.230.451.335</b>	<b>359.963.739</b>	<b>(3.870.487.596)</b>	<b>3.331.211.033</b>	<b>128.873.437</b>	<b>(3.202.337.596)</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Đầu năm Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.666.202.056	-	10.850.747.837	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	16.320.912.091	-	11.335.979.295	-
	<b>31.987.114.147</b>	<b>-</b>	<b>22.186.727.132</b>	<b>-</b>

(\*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	203.784.679	203.784.679
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	233.218.723
Chi phí sửa chữa ống mục Phường 12, 14 Quận Bình Thạnh	-	263.803.743
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	15.493.328.940	10.245.955.389
Công trình khác	390.579.749	389.216.761
	<b>16.320.912.091</b>	<b>11.335.979.295</b>

### 5.8 Chi phí trả trước

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.537.042.188	2.941.519.785
Chi phí công cụ, dụng cụ	337.590.796	269.116.437
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	666.061.758	527.423.010
	<b>4.540.694.742</b>	<b>3.738.059.232</b>

#### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.974.605.113	3.373.322.216
Chi phí trả trước dài hạn khác	529.252.248	1.268.263.184
	<b>3.503.857.361</b>	<b>4.641.585.400</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2023	30.775.423.613	18.306.140.353	457.111.555.733	11.818.886.215	518.012.005.914
Tăng trong kỳ	-	6.088.358.220	30.381.096.050	5.418.733.114	41.888.187.384
Trong đó:					
Đầu tư XD/CB			24.712.228.380		
Mua sắm		6.088.358.220	5.668.867.670	5.418.733.114	
Giảm trong kỳ		(664.900.000)	(445.985.918)	(150.700.000)	(1.261.585.918)
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>30.775.423.613</b>	<b>23.729.598.573</b>	<b>487.046.665.865</b>	<b>17.086.919.329</b>	<b>558.638.607.380</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2023	13.768.553.623	12.544.825.155	346.897.582.783	9.693.058.367	382.904.019.928
Khấu hao trong kỳ	1.038.996.540	2.344.202.217	23.948.587.800	1.060.029.371	28.391.815.928
Đầu tư XD/CB			23.018.373.293		
Mua sắm		2.344.202.217	930.214.507	1.060.029.371	
Giảm trong kỳ		(664.900.000)	(440.930.065)	(150.700.000)	(1.256.530.065)
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>14.807.550.163</b>	<b>14.224.127.737</b>	<b>370.405.240.518</b>	<b>10.602.387.738</b>	<b>410.039.305.791</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2023	17.006.869.990	5.761.315.198	110.213.972.950	2.125.827.848	135.107.985.986
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>15.967.873.450</b>	<b>9.505.470.836</b>	<b>116.641.425.347</b>	<b>6.484.531.591</b>	<b>148.599.301.589</b>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2023	5.247.745.413	9.054.440.019	224.451.374.818	8.049.908.670	246.803.468.920
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>5.247.745.413</b>	<b>9.054.440.019</b>	<b>230.528.536.127</b>	<b>8.049.908.670</b>	<b>252.880.630.229</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2023	16.632.915.017	-	9.483.435.462	-	26.116.350.479
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>16.149.265.877</b>	<b>-</b>	<b>8.149.085.022</b>	<b>-</b>	<b>24.298.350.899</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giải đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hàng VND	Bảng quyền bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại 01/01/2023	-	-	478.577.777	-	9.235.906.650	445.845.000	10.160.329.427
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.672.350.215	-	2.672.350.215
<b>Tại 31/12/2023</b>	-	-	<b>478.577.777</b>	-	<b>11.908.256.865</b>	<b>445.845.000</b>	<b>12.832.679.642</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại 01/01/2023	-	-	478.577.777	-	6.869.528.803	445.845.000	7.793.951.580
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	1.570.036.775	-	1.570.036.775
<b>Tại 31/12/2023</b>	-	-	<b>478.577.777</b>	-	<b>2.366.377.847</b>	<b>445.845.000</b>	<b>9.363.988.355</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại 01/01/2023	-	-	0	-	2.366.377.847	0	2.366.377.847
<b>Tại 31/12/2023</b>	-	-	<b>0</b>	-	<b>9.541.879.018</b>	<b>0</b>	<b>3.468.691.287</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.838.194.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.707.194.624 VND).

### 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2023 VND
- ĐTTMOM đường Nguyễn Hữu Cảnh (LP 59A-VT2-LT140), Phường 22, Quận BT	1.810.738.327	893.222.700	(2.703.961.027)	-	-
- ĐTTMOM đường Hồ Biểu Chánh (Nguyễn Văn Trỗi - Huỳnh Văn Bánh), Phường 11, Quận Phú Nhuận	1.469.354.527	321.241.412	(1.790.595.939)	-	-
- PTMLCN lề trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.665.613.622	58.601.103	-	-	2.724.214.725
- ĐTTMOM lề trái đường Nguyễn Hữu Cảnh (ĐBP-H140), Phường 22, Quận BT	1.551.667.023	923.307.290	(2.474.974.313)	-	-
- SCOM Lê Quang Định (PVĐ.5 Ng V Nghi), P.1, P.4, Q.GV	1.002.775.582	-	-	-	1.002.775.582
- ĐTTMOM đường Nguyễn Xí, H535 PVĐ, H482/10NTL, P.13, Q.BT	-	1.204.467.611	1.204.467.611	-	-
- ĐTTMOM đường Võ	-	3.597.246.472	3.597.246.472	-	-



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	01/01/2023 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2023 VND
Duy Ninh, P.22, Q.BT					
- ĐTTMOM Hẻm 860/42,860/58, 860/60D, P.25, Q.BT		3.404.941.728	3.404.941.728		
- ĐTTMOM Hẻm 47 Bùi Đình Túy ( 47/1 đến 47/69) lẻ phải Nguyễn Thiện Thuật ( Huỳnh Đình Hai – Bùi Đình Túy), P.24, Q.BT		1.956.371.096	1.956.371.096		
- ĐTTMOM Hẻm 143A Ung Văn Khiêm, P.25, Q.BT		2.240.690.035	2.240.690.035		
- Công trình khác	1.440.916.506	5.989.154.130	4.522.107.3081		2.706.271.299
	<b>9.941.065.587</b>	<b>20.885.231.389</b>	<b>25.395.810.952</b>		<b>5.430.486.024</b>

### 5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	51.888.905.532	51.888.905.532	39.224.705.427	39.224.705.427
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	111.300.152	111.300.152	259.050.142	259.050.142
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.538.624.109	1.538.624.109	2.657.556.000	2.657.556.000
Cty Cổ phần Phoenix Group	927.277.026	927.277.026	1.152.591.298	1.152.591.298
Cty TNHH MTV Cấp nước Đồng Tâm Đồng Tiến	3.506.764.204	3.506.764.204	-	-
Các nhà cung cấp khác	17.520.656.766	17.520.656.766	19.016.534.285	19.016.534.285
	<b>75.646.496.818</b>	<b>75.646.496.818</b>	<b>62.463.406.181</b>	<b>62.463.406.181</b>

### 5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	-	50.000.000
Ban quản lý đầu tư XDCT Quận.3	84.923.000	84.923.000
Các khách hàng khác	406.633.285	436.684.746
	<b>551.556.285</b>	<b>631.607.746</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2023
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	32.887.014.490	(3.916.358.584)	(28.970.655.906)	-
Thuế GTGT phí DVTN	657.452.862	11.445.476.328	(11.331.414.559)	-	771.514.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.672.864.667	7.273.780.772	(12.888.261.885)	-	(1.941.616.446)
Thuế thu nhập cá nhân	150.313.630	2.511.774.071	(1.673.233.074)	(714.636.431)	274.218.196
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	938.044.667	(589.062.715)	-	-
Phí bảo vệ môi trường (*)	1.709.416	126.411	1.835.827)	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (theo BBKTTN 2021)	-	681.095.398	(681.095.398)	-	-
	<b>4.482.340.575</b>	<b>55.740.312.137</b>	<b>(31.433.243.994)</b>	<b>(29.685.292.337)</b>	<b>(895.883.619)</b>

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10% hoặc 8%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(11.675.206.618)</b>	<b>6.999.783.056</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.967.124.388	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	150.000.002
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(9.708.082.230)</b>	<b>7.149.783.058</b>
<b>Trong đó:</b>		
Thu nhập ưu đãi	-	-
Thu nhập thông thường	(9.708.082.230)	7.149.783.058
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>(1.941.616.446)</b>	<b>1.429.956.612</b>
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(1.941.616.446)</b>	<b>1.429.956.612</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

(\*) Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

Theo quy định hiện hành, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải là 20% trên giá nước cấp, áp dụng trong năm 2023. Công ty thu hộ phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải và nộp phí này theo số thực thu cho cục thuế.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	25.175.008	31.498.266
Chi phí sửa chữa ống mục	-	2.666.125.953
	<b>25.175.008</b>	<b>2.697.624.219</b>

### 5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Phải trả cổ tức Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên - Cổ tức	3.104.950.337	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	389.559.036	199.486.712
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	136.012.471	104.081.575
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (*)	13.591.024.268	11.194.273.233
Phải trả cổ tức	677.132.110	553.850.610
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.630.558.280	2.528.805.800
Các khoản phải trả khác	388.193	388.193
	<b>20.529.624.695</b>	<b>14.580.886.123</b>

(\*) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2023 là 20% trên giá nước cấp, Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ, phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

#### 5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	640.192.648	1.056.832.561
	<b>640.192.648</b>	<b>1.056.832.561</b>

### 5.17 Vay và nợ thuê tài chính

#### 5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
nhánh Sóng Thần (*) Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	<b>4.942.664.272</b>	<b>4.942.664.272</b>	<b>4.942.664.272</b>	<b>4.942.664.272</b>

(\*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Cuối kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.942.664.272	(4.942.664.272)	4.942.664.272	4.942.664.272

### 5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	8.545.877.895	8.545.877.895	11.393.606.167	11.393.606.167
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	4.806.555.060	4.806.555.060	6.901.491.060	6.901.491.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
	<b>8.409.768.683</b>	<b>8.409.768.683</b>	<b>13.352.432.955</b>	<b>13.352.432.955</b>

- a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 7,7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
  - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
  - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
  - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3,4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	18.295.097.227	-	(4.942.664.272)		13.352.432.955
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	-	(4.942.664.272)	4.942.664.272	(4.942.664.272)
	<b>13.352.432.955</b>	-	<b>(9.885.328.544)</b>	<b>4.942.664.272</b>	<b>8.409.768.683</b>

### 5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	1.136.175.254	8.697.939.838	(7.631.685.962)	2.202.429.130
Quỹ phúc lợi	452.124.512	-	-	452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.139.086	388.800.000	(381.747.365)	22.139.086
	<b>1.610.438.852</b>	<b>9.086.739.838</b>	<b>(7.820.233.327)</b>	<b>2.676.692.728</b>

### 5.19 Vốn chủ sở hữu

#### 5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	95.000.000.000	38.471.193.102	43.907.509.178	177.378.702.280
Lãi trong kỳ	-	-	15.624.842.519	15.624.842.519
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.910.543.384	(1.910.543.384)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(7.316.752.765)	(7.316.752.765)
Chia cổ tức	-	-	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
<b>Số dư tại 30/9/2022</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>40.381.736.486</b>	<b>40.805.055.548</b>	<b>176.186.792.034</b>
Số dư tại 01/10/2022	95.000.000.000	40.381.736.486	40.805.055.548	176.186.792.034
Lãi trong kỳ	-	-	5.569.826.444	5.569.826.444
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>40.381.736.486</b>	<b>46.374.881.992</b>	<b>181.756.618.478</b>
Số dư tại 01/01/2023	95.000.000.000	40.381.736.486	46.374.881.992	181.756.618.478
Lãi trong kỳ	-	-	35.729.099.791	35.729.099.791
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	794.827.679	(794.827.679)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(8.999.841.284)	(8.999.841.284)
Chia cổ tức	-	-	(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
<b>Số dư tại 30/9/2023</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>41.176.564.165</b>	<b>53.309.312.820</b>	<b>189.485.876.985</b>
Số dư tại 01/10/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	53.309.312.820	189.485.876.985
Lãi, lỗ trong kỳ	-	-	(11.675.206.618)	(11.675.206.618)
Phải trả Tcty tiền nước bán qua ĐHT	-	-	(3.104.950.337)	(3.104.950.337)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>41.176.564.165</b>	<b>38.529.155.865</b>	<b>174.705.720.030</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Năm nay			Năm trước		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51,21	4.865.000	48.650.000.000	51,21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20,05	1.904.688	19.046.880.000	20,05
Ngân hàng TMCP Đông Á	950.000	9.500.000.000	10,00	950.000	9.500.000.000	10,00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18,74	1.780.312	17.803.120.000	18,74
	<b>9.500.000</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>9.500.000</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

### 5.19.3 Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận bao gồm lợi nhuận chưa phân phối các năm trước năm 2022 và lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 02/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2023 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông đối với lợi nhuận năm 2022	: 11.400.000.000
Chia cổ tức cho các cổ đông đối với lợi nhuận các năm trước năm 2022	: 7.600.000.000
Trích quỹ khen thưởng CBCNV và Ban quản lý điều hành công ty	: 8.999.841.284
Trích quỹ đầu tư phát triển	: 794.827.679

### 5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### Tài sản thuê ngoài

##### *Thuê của các bên liên quan*

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 3481/HĐ-TCT-KTTC ngày 04 tháng 05 năm 2023. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

### *Thuê của các tổ chức và cá nhân khác*

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dưới 1 năm	655.200.000	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.511.600.000	-
	<b>3.166.800.000</b>	-

## 6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 6.1.1 Doanh thu thuần (Mã số 01):

	Quý IV Năm 2023 VND	Quý IV Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	157.205.802.181	165.397.975.907
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	263.781.425	52.376.822
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ Cộng	485.011.576 <b>157.954.595.182</b>	659.844.505 <b>166.110.197.234</b>

#### 6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã Số 02):

	Quý IV Năm 2023 VND	Quý IV Năm 2022 VND
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại:		
Doanh thu cung cấp nước sạch	327.572.358	148.032.454
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ Cộng	29.582.144 <b>357.154.502</b>	31.084.960 <b>179.117.414</b>

#### 6.1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	Quý IV Năm 2023 VND	Quý IV Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	156.878.229.823	165.248.987.373
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	263.781.425	52.376.822
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ Cộng	455.429.432 <b>157.597.440.680</b>	629.715.625 <b>165.931.079.820</b>

### 6.2 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
--------------------	--------------------

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	85.372.123.428	98.916.678.535
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	31.470.567	42.687.486
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	90.470.126	9.036.436
	<b>85.494.064.121</b>	<b>98.968.402.457</b>
(*) Đơn giá mua sỉ nước sạch là 6.515,28 VND/m <sup>3</sup> áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 và được điều chỉnh đơn giá mới tăng thêm 91,21 VND/m <sup>3</sup> trong năm 2023).		
<b>6.3 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
	<b>Quý IV Năm 2023 VND</b>	<b>Quý IV Năm 2022 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	789.566.582	124.796.294
	<b>175.312.595</b>	<b>124.796.294</b>
<b>6.4 Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
	<b>Quý IV Năm 2023 VND</b>	<b>Quý IV Năm 2022 VND</b>
Chi phí lãi vay	(22.918.001)	585.327.971
	<b>635.659.605</b>	<b>573.524.256</b>
<b>6.5 Chi phí bán hàng (Mã số 25)</b>		
	<b>Quý IV Năm 2023 VND</b>	<b>Quý IV Năm 2022 VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	14.697.233.322	13.862.326.224
Chi phí dụng cụ đồ dùng	359.896.976	385.177.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.123.287.889	6.505.007.227
Chi phí gắn, thay đồng hồ nước	10.392.421.403	6.889.267.193
Chi phí sửa chữa thất thoát nước	17.766.496.694	14.821.180.062
Chi phí thuê tài sản cố định	1.052.616.992	1.052.616.992
Chi phí bán hàng khác	43.436.426	93.861.931
Chi phí CTOM	18.989.179	-
	<b>51.454.378.881</b>	<b>43.609.436.806</b>
<b>6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)</b>		
	<b>Quý IV Năm 2023 VND</b>	<b>Quý IV Năm 2022 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	11.979.640.626	11.065.878.447
Chi phí đồ dùng văn phòng	395.435.250	454.675.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	684.224.880	617.650.578
Thuê, phí và lệ phí	484.994.423	104.081.575
Chi phí dự phòng	202.629.279	(89.326.021)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.151.555	1.039.553.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.748.140.350	6.544.787.615
	<b>22.553.216.363</b>	<b>19.737.300.721</b>
<b>6.7 Thu nhập khác (Mã số 31)</b>		



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	<b>Quý IV Năm 2023 VND</b>	<b>Quý IV Năm 2022 VND</b>
Thu nhập thanh lý TSCĐ, CCDC	111.909.980	2.675.000.000
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	124.348.392	9.306.971
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	25.778.673	5.807.415
Phí bảo vệ môi trường và phí dịch vụ thoát nước được hưởng	309.821.685	227.416.672
Thu nhập khác	11.752.230	5.780.917
	<b>583.610.960</b>	<b>2.923.311.975</b>
<b>6.8 Chi phí khác (Mã số 32)</b>		
	<b>Quý IV Năm 2023 VND</b>	<b>Quý IV Năm 2022 VND</b>
Chi phí mua si nước sạch bán qua đồng hồ tổng trước cổ phần hóa	11.055.313.234	
Chi phí các công trình phải trả trước cổ phần hóa cho nhà thầu thi công	111.713.000	
Chi phí khác	57.242	432
	<b>11.167.083.476</b>	<b>432</b>
<b>6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Quý IV Năm 2023 VND</b>	<b>Quý IV Năm 2022 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.177.907.276	21.710.447.255
Chi phí nhân công	26.676.873.948	24.928.204.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.807.512.769	7.122.657.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.151.555	1.039.553.224
Chi phí khác	10.287.149.696	8.545.874.872
	<b>74.007.595.244</b>	<b>62.506.885.047</b>

## 7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### i. Rủi ro thị trường

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giải đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua si nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

### **ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

### **iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	<b>Dưới 1 năm</b> VND	<b>Trên 1 năm</b> VND	<b>Tổng cộng</b> VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Phải trả người bán	75.646.496.818	-	75.646.496.818
Chi phí phải trả	25.175.008	-	25.175.008
Phải trả khác	19.326.921.078	640.192.648	19.967.113.726
Các khoản vay	4.942.664.272	8.409.768.683	13.352.432.955
	<b>99.941.257.176</b>	<b>9.049.961.331</b>	<b>108.991.218.507</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</b>			



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	62.463.406.181	-	62.463.406.181
Chi phí phải trả	2.697.624.219	-	2.697.624.219
Phải trả khác	13.723.467.226	1.056.832.561	14.780.299.787
Các khoản vay	4.942.664.272	13.352.432.955	18.295.097.227
	<b>83.827.161.898</b>	<b>14.409.265.516</b>	<b>98.236.427.414</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

### iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	9.859.427.163	11.540.756.477	9.859.427.163	11.540.756.477
Phải thu khác	2.028.522.084	2.713.876.736	2.028.522.084	2.713.876.736
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.315.106.752	88.700.807.729	81.315.106.752	88.700.807.729
	<b>106.203.055.999</b>	<b>115.955.440.942</b>	<b>106.203.055.999</b>	<b>115.955.440.942</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	75.646.496.818	62.463.406.181	75.646.496.818	62.463.406.181
Chi phí phải trả	25.175.008	2.697.624.219	25.175.008	2.697.624.219
Phải trả khác	19.967.113.726	14.780.299.787	19.967.113.726	14.780.299.787
Các khoản vay	13.352.432.955	18.295.097.227	13.352.432.955	18.295.097.227
	<b>108.991.218.507</b>	<b>98.236.427.414</b>	<b>108.991.218.507</b>	<b>98.236.427.414</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

### v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 9.1.1 Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức vụ	Quý IV Năm 2023 VND	Quý IV Năm 2022 VND
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Chủ tịch HĐQT	124.194.848	130.876.394
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	156.677.748	169.956.178
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	19.000.000	19.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Ông Hoàng Văn Hùng	Nguyên Trưởng BKS	9.088.922	107.431.901
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng BKS	109.584.263	-
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	10.500.000	10.500.000
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
<b>Ban điều hành</b>			
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	106.748.638	100.098.380
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	113.037.388	123.920.693
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	104.894.700	116.440.901
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Nguyên Phó Giám đốc	-	11.699.564
		<b>861.726.507</b>	<b>897.924.011</b>

#### 9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV Năm 2023 VND	Quý IV Năm 2022 VND
<b>Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên</b>			
	Mua si nước sạch	85.372.123.428	98.916.678.535
	Thuê tài sản	1.052.616.992	1.052.616.992
<b>Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh</b>			
	Di dời thủy lượng kế 25 ly	7.271.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	Quý IV Năm 2023 VND	Quý IV Năm 2022 VND
<b>Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên</b>			
	Phải thu khách hàng	541.167.763	541.167.763



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Bên liên quan	Nội dung	Quý IV Năm 2023 VND	Quý IV Năm 2022 VND
	Phải trả người bán – Tiền nước	51.738.476.500	39.126.038.874
	Phải trả khác từ LN chưa phân phối năm trước về mua bán sỉ nước sạch trước CPH	3.104.950.337	-
	Phải trả thuê TSCĐ	-	-
	Phải trả khác	150.429.032	98.666.553
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước</b>	Phải trả người bán	62.056.985	179.307.431
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước</b>	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
<b>Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh</b>	Phải trả người bán	137.077.029	137.077.029

### 9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

#### 9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
<b>Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023</b>			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	156.878.229.823	719.210.857	157.597.440.680
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.878.229.823	719.210.857	157.597.440.680
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(85.372.123.428)	(121.940.693)	(85.494.064.121)
Lãi gộp theo bộ phận	71.506.106.395	597.270.164	72.103.376.559
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(74.007.595.244)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.091.734.102
Doanh thu hoạt động tài chính			789.566.582
Chi phí hoạt động tài chính			22.918.001
Thu nhập khác			583.610.960

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Chi phí khác			(11.167.083.476)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.941.616.446
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lỗ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<b>9.733.590.172</b>
<b>Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022</b>			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	165.248.987.373	682.092.447	165.931.079.820
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.248.987.373	682.092.447	165.931.079.820
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(98.916.678.535)	(51.723.922)	(98.968.402.457)
Lãi gộp theo bộ phận	66.332.308.838	630.368.525	66.962.677.363
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(63.346.737.527)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.076.471.513
Doanh thu hoạt động tài chính			585.327.971
Chi phí hoạt động tài chính			(124.796.294)
Thu nhập khác			4.076.471.513
Chi phí khác			(432)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.429.956.612)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<b>5.569.826.444</b>

### 9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 09 năm 2023) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

GIÁM ĐỐC  
  
Nguyễn Ngọc Hùng



## BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	633.094.575		3.262.757.724	3.615.978.299	279.874.000	
1111	Tiền Việt Nam	633.094.575		3.262.757.724	3.615.978.299	279.874.000	
112	Tiền gửi ngân hàng	87.056.438.045		437.041.788.352	443.062.993.645	81.035.232.752	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	87.056.438.045		437.041.788.352	443.062.993.645	81.035.232.752	
1121012	Tgnh có kỳ hạn	30.000.000.000				30.000.000.000	
1121013	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn	36.694.282.785		122.007.962.604	129.818.512.463	28.883.732.926	
1121014	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn (Chuyên thu)	20.801.045		116.973.388.805	116.992.358.550	1.831.300	
1121018	Tiền gửi tại NH TMCP Đông Á - PDG Hàm Nghi	1.138.545.333		7.901.194.603	8.218.543.195	821.196.741	
1121021	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	362.226.484		2.028.084.887	1.350.000.000	1.040.311.371	
1121022	NH XNK VN (Eximbank)-GD	395.116.915		3.550.280.135	3.825.933.697	119.463.353	
1121023	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	324.859.484		2.712.646.566	2.600.715.000	436.791.050	
1121029	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	25.894.812		4.009.406.702	4.031.400.000	3.901.514	
1121032	NH TMCP Á Châu (ACB)	347.982.630		703.224.026	653.299.372	397.907.284	
1121033	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - chuyên thu			83.399.991.174	83.399.991.174		
1121034	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - Giao dịch	15.299.908.694		83.742.759.633	82.371.404.194	16.671.264.133	
1121035	NH NN&PTNT - CN Quận 5	1.366.020		800	66.000	1.300.820	
1121036	NH BIDV - CN Gia Định	659.374.825		4.906.721.825	4.800.231.000	765.865.650	
1121037	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	647.304.900		155.678.600	66.000	802.917.500	
1121038	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Chuyên thu)	1.138.774.118		4.941.098.501	5.000.473.000	1.079.399.619	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1121039	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Giao dịch)			9.349.491		9.349.491	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.000.000.000				13.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	30.319.589.283	711.700.111	200.144.024.454	220.444.042.748	9.859.427.163	551.556.285
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	29.754.800.731	516.925.595	199.538.109.879	219.871.433.862	9.314.366.420	409.815.267
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD	29.754.800.731	516.925.595	199.538.109.879	219.871.433.862	9.314.366.420	409.815.267
131111	Phải thu tiền nước	29.754.800.731		198.666.545.344	219.106.979.655	9.314.366.420	
131112	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước			162.625.327	162.625.327		
131113	Phải thu gắn mới ĐHN		181.123.888	571.554.322	589.079.780		198.649.346
131114	Phải thu kiểm định ĐHN		335.801.707	137.384.886	12.749.100		211.165.921
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	541.167.763	127.793.530	427.041.619	424.008.121	541.167.763	124.760.032
1314	Phải thu - Các khoản khác	23.620.789	66.980.986	178.872.956	148.600.765	3.892.980	16.980.986
133	Thuế GTGT được khấu trừ	31.039.965		9.248.145.396	7.515.724.842	1.763.460.519	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	31.039.965		8.243.692.231	6.511.271.677	1.763.460.519	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ HĐ SXKD	31.039.965		8.243.692.231	6.511.271.677	1.763.460.519	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			1.004.453.165	1.004.453.165		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			1.004.453.165	1.004.453.165		
138	Phải thu khác	187.174.526	122.668.193	2.609.225.423	508.231.902	2.165.888.047	388.193
1388	Phải thu khác	187.174.526	122.668.193	2.609.225.423	508.231.902	2.165.888.047	388.193
13881	Phải thu ngắn hạn khác	187.174.526	122.668.193	2.609.225.423	508.231.902	2.165.888.047	388.193
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	187.174.526	122.668.193	2.609.225.423	508.231.902	2.165.888.047	388.193
141	Tạm ứng	543.087.400		1.313.344.859	1.856.432.259		
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	543.087.400		1.313.344.859	1.856.432.259		
14111	Tạm ứng nội bộ CNV	543.087.400		1.313.344.859	1.856.432.259		
152	Nguyên liệu, vật liệu	12.389.155.015		15.877.955.775	12.600.908.734	15.666.202.056	



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	2.736.114.170		1.127.742.744	1.034.030.560	2.829.826.354	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	868.699.501		79.289.625	191.532.401	756.456.725	
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nổi...	1.867.414.669		1.048.453.119	842.498.159	2.073.369.629	
1522	Vật liệu phụ	32.271.736		32.206.500	40.487.698	23.990.538	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	32.271.736		32.206.500	40.487.698	23.990.538	
1524	Phụ tùng	618.101.973		196.048.796	138.569.830	675.580.939	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	244.536.934				244.536.934	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lọc khâu nổi	373.565.039		196.048.796	138.569.830	431.044.005	
1525	Vật tư công trình	9.001.928.460		14.521.957.735	11.387.820.646	12.136.065.549	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	937.514.811		52.708.767	87.216.885	903.006.693	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	3.368.685.944		13.139.218.559	10.058.280.702	6.449.623.801	
152516	Vật tư công trình - Đai khơi thủy, ống nổi...	4.695.727.705		1.330.030.409	1.242.323.059	4.783.435.055	
1527	Xà bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			1.506.947.000	1.506.947.000		
1531	Công cụ, dụng cụ			1.506.947.000	1.506.947.000		
154	Chi phí SXKD dở dang	917.621.334		15.613.846.676	210.555.919	16.320.912.091	
1541	Chi phí SXKD dở dang:ngắn hạn	917.621.334		15.613.846.676	210.555.919	16.320.912.091	
15412	Chi phí dở dang - XDCB	917.621.334		120.517.736	210.555.919	827.583.151	
15414	chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch			15.493.328.940		15.493.328.940	
156	Hàng hóa			100.865.452.368	100.865.452.368		
1561	Giá mua hàng hóa			100.865.452.368	100.865.452.368		
211	Tài sản cố định hữu hình	529.246.086.604		29.397.576.629	5.055.853	558.638.607.380	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.775.423.613				30.775.423.613	
2112	Máy móc, thiết bị	23.534.668.173		194.930.400		23.729.598.573	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	462.311.143.239		24.740.578.479	5.055.853	487.046.665.865	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	12.624.851.579		4.462.067.750		17.086.919.329	
213	TSCĐ vô hình	10.931.521.042		1.901.158.600		12.832.679.642	
2135	Chương trình phần mềm	881.000.000				881.000.000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2138	TSCĐ vô hình khác	9.288.931.965		1.901.158.600		11.190.090.565	
214	Hao mòn tài sản cố định		411.595.781.377		7.807.512.769		419.403.294.146
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		402.628.384.763		7.410.921.028		410.039.305.791
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		14.547.801.028		259.749.135		14.807.550.163
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		13.523.324.584		700.802.788		14.224.127.372
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		364.236.120.417		6.169.120.101		370.405.240.518
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		10.321.138.734		281.249.004		10.602.387.738
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		8.967.396.614		396.591.741		9.363.988.355
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Hao mòn giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		8.042.335.562		396.591.741		8.438.927.303
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.667.858.317	82.080.368	284.709.647		3.870.487.596
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.667.858.317	82.080.368	284.709.647		3.870.487.596
22932	Dự phòng phải thu khó đòi		3.667.858.317	82.080.368	284.709.647		3.870.487.596
241	Xây dựng cơ bản dở dang	11.299.387.888		16.791.233.283	22.660.135.147	5.430.486.024	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	11.299.387.888		16.791.233.283	22.660.135.147	5.430.486.024	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	11.299.387.888		16.791.233.283	22.660.135.147	5.430.486.024	
242	Chi phí trả trước	5.804.548.707		4.957.667.735	2.717.664.339	8.044.552.103	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	2.837.874.007		3.739.714.102	2.036.893.367	4.540.694.742	
24211	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	249.385.112		220.830.000	132.624.316	337.590.796	
24212	Chi phí mua bảo hiểm	2.375.718.480		2.742.282.102	1.580.958.394	3.537.042.188	
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	212.770.415		776.602.000	323.310.657	666.061.758	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	2.966.674.700		1.217.953.633	680.770.972	3.503.857.361	
24221	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	2.311.196.023		1.211.867.000	548.457.910	2.974.605.113	
24222	Chi phí trả trước dài hạn khác	655.478.677		6.086.633	132.313.062	529.252.248	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.088.726.114				1.088.726.114	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	95.402.000				95.402.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	993.324.114				993.324.114	



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		4.031.730.272	1.235.666.068	2.146.600.068		4.942.664.272
3151	Chi trả nợ gốc vay		4.031.730.272	1.235.666.068	2.146.600.068		4.942.664.272
331	Phải trả cho người bán	3.718.989.750	43.916.635.423	158.916.654.882	193.010.083.516	1.355.422.511	75.646.496.818
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	3.718.989.750	43.916.635.423	158.916.654.882	193.010.083.516	1.355.422.511	75.646.496.818
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	3.718.989.750	43.916.635.423	158.916.654.882	193.010.083.516	1.355.422.511	75.646.496.818
331111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	2.216.843.136	5.307.146.163	36.661.158.814	41.085.137.027	489.444.800	8.003.726.040
331112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XDCB	1.072.935.849	3.412.458.349	10.013.957.907	18.186.590.912	733.506.096	11.245.661.601
331113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng Cty)		34.750.061.267	103.989.546.866	120.977.962.099		51.738.476.500
331114	Phải trả nhà cung cấp - ĐHN Tổng Cty			3.338.868.600	3.338.868.600		
331115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ	387.940.065	3.595.845	4.913.122.695	9.401.016.565	91.200.915	4.194.750.565
331116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	41.270.700	443.373.799		20.508.313	41.270.700	463.882.112
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.767.170.840	13.892.839.176	11.229.784.717	1.941.616.446	1.045.732.827
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra phải nộp		870.115.986	10.565.309.418	10.466.708.063		771.514.631
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp hàng trong nước			7.966.851.150	7.966.851.150		
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		870.115.986	2.598.458.268	2.499.856.913		771.514.631
333121	Thuế GTGT phải nộp phí dịch vụ thoát nước: HD SXKD		870.115.986	2.598.458.268	2.499.856.913		771.514.631
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		851.410.700	2.793.027.146		1.941.616.446	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		44.330.941	184.044.157	413.931.412		274.218.196
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			348.981.952	348.981.952		
33371	Tiền thuê đất			348.981.952	348.981.952		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		1.313.213	1.476.503	163.290		
33393	Phí bảo vệ môi trường		1.313.213	1.476.503	163.290		
334	Phải trả người lao động		11.712.048.875	18.763.957.788	24.388.391.104		17.336.482.191
3341	Phải trả công nhân viên		11.712.048.875	18.763.957.788	24.388.391.104		17.336.482.191
335	Chi phí phải trả		3.296.341.158	3.296.341.158	25.175.008		25.175.008
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		3.296.341.158	3.296.341.158	25.175.008		25.175.008
33511	Chi phí phải trả: lãi vay				25.175.008		25.175.008
33518	Chi phí phải trả khác		3.296.341.158	3.296.341.158			

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác	2.472.153.486	22.505.604.860	44.200.144.197	39.762.953.520	2.302.417.525	17.898.678.222
3381	Phải thu, phải trả cho CBCNV			11.497.500	11.497.500		
3382	Kinh phí công đoàn		392.755.148	197.979.920	194.783.808		389.559.036
3383	Bảo hiểm xã hội			2.550.093.452	2.550.093.452		
3384	Bảo hiểm y tế			438.712.218	438.712.218		
3385	Phải trả về kinh phí hoạt động của Đảng		102.789.990	102.789.990	136.012.471		136.012.471
3386	Phí dịch vụ thoát nước		15.867.482.712	33.524.506.709	31.248.048.265		13.591.024.268
3388	Phải trả, phải nộp khác	2.472.153.486	6.142.577.010	7.179.780.600	4.989.021.998	2.302.417.525	3.782.082.447
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.472.153.486		1.714.335.700	4.989.021.998	2.302.417.525	3.104.950.337
338813	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
338815	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	1.830.061.264		1.714.335.700	1.884.071.661	1.660.325.303	
338816	Vật tư xuất cho các chi nhánh mượn	27.118.170				27.118.170	
338818	Phải trả khác thuộc Cp Tổng Công Ty				3.104.950.337		3.104.950.337
33888	Phải trả cổ đông		6.142.577.010	5.465.444.900			677.132.110
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			194.783.808	194.783.808		
342	Nợ dài hạn		10.881.100.819	2.471.332.136			8.409.768.683
3421	Nợ dài hạn		10.881.100.819	2.471.332.136			8.409.768.683
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.099.203.776	149.009.710	320.556.862		3.270.750.928
3442	Nhận ký quỹ, ký cược:		3.099.203.776	149.009.710	320.556.862		3.270.750.928
34421	Nhận ký quỹ - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.610.781.520	47.950.400	67.727.160		2.630.558.280
34422	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		488.422.256	101.059.310	252.829.702		640.192.648
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.844.892.728	193.200.000	25.000.000		2.676.692.728
3531	Quỹ khen thưởng		2.370.629.130	193.200.000	25.000.000		2.202.429.130
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512				452.124.512
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		22.139.086				22.139.086
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.176.564.165				41.176.564.165



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421	Lợi nhuận chưa phân phối		53.309.312.820	20.583.918.220	7.745.377.711		40.470.772.311
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		17.580.213.029	3.104.950.337			14.475.262.692
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		35.729.099.791	17.478.967.883	7.745.377.711		25.995.509.619
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			157.954.595.182	157.954.595.182		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			157.954.595.182	157.954.595.182		
51111	Doanh thu tiền nước			157.205.802.181	157.205.802.181		
51112	Doanh thu thi công XD CB			263.781.425	263.781.425		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng dờn, tái lập, bồi thường			485.011.576	485.011.576		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			789.566.582	789.566.582		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			789.566.582	789.566.582		
621	Chi phí NVL trực tiếp			11.385.858.543	11.385.858.543		
621220	Gắn mới ĐHN (đồng hồ)			13.348.224	13.348.224		
621221	Gắn mới ĐHN (phụ tùng, nâng cỡ, hạ cỡ)			15.702.391	15.702.391		
621224	Gắn mới ĐHN miễn phí (ĐH)			38.149.939	38.149.939		
621225	Gắn mới ĐHN miễn phí (phụ tùng)			42.203.774	42.203.774		
621226	Sửa bể - Nâng cỡ - hạ cỡ			1.026.450.331	1.026.450.331		
621230	Sửa bể có đồng hồ			402.737.299	402.737.299		
621240	Nâng, dờn ĐHN (đồng hồ)			6.467.408	6.467.408		
621241	Nâng, dờn ĐHN (phụ tùng)			75.209.857	75.209.857		
621250	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - ĐH)			9.230.408.248	9.230.408.248		
621251	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - Phụ tùng)			244.166.576	244.166.576		
621254	Vật tư bấm chì ĐHN			14.798.945	14.798.945		
621270	Vật tư dự án (Vốn công ty)			145.589.258	145.589.258		
621275	Sửa bể phụ tùng vốn khách hàng			130.626.293	130.626.293		
632	Giá vốn hàng bán			85.493.968.499	85.493.968.499		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			85.493.968.499	85.493.968.499		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			85.372.123.428	85.372.123.428		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
63212	Giá vốn hàng bán: XDCB			31.374.945	31.374.945		
63213	Giá vốn hàng bán: Giá vốn hđ gắn mới, nâng đời,tái lập,bồi thường			90.470.126	90.470.126		
635	Chi phí tài chính			(11.662.562)	(11.662.562)		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			(11.662.562)	(11.662.562)		
641	Chi phí bán hàng			51.837.264.560	51.837.264.560		
6411	Chi phí nhân viên			14.697.233.322	14.697.233.322		
6412	Chi phí vật tư sửa chữa, thay đồng hồ nước định kỳ			10.471.843.349	10.471.843.349		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			359.896.976	359.896.976		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.123.287.889	7.123.287.889		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			18.069.960.427	18.069.960.427		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.096.053.418	1.096.053.418		
6419	Chi phí Cải tạo ống mưng			18.989.179	18.989.179		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			22.664.894.731	22.664.894.731		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			11.979.640.626	11.979.640.626		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			395.435.250	395.435.250		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			684.224.880	684.224.880		
6425	Thuế, phí và lệ phí			484.994.423	484.994.423		
6426	Chi phí dự phòng			284.709.647	284.709.647		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.058.151.555	1.058.151.555		
6428	Chi phí bằng tiền khác			7.777.738.350	7.777.738.350		
711	Thu nhập khác			583.610.960	583.610.960		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường			442	442		
7113	Kiểm định đồng hồ nước			124.348.392	124.348.392		
71181	Thu nhập khác			411.648.491	411.648.491		
71182	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ			47.613.635	47.613.635		
811	Chi phí khác			11.167.083.476	11.167.083.476		
8118	Chi phí khác			11.167.083.476	11.167.083.476		



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911	Xác định kết quả kinh doanh			176.449.586.105	176.449.586.105		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>709.638.613.734</b>	<b>709.638.613.734</b>	<b>1.622.631.034.053</b>	<b>1.622.631.034.053</b>	<b>731.725.504.373</b>	<b>731.725.504.373</b>

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh Ngày 18 tháng 01 năm 2024



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng